

Số: 2430538

|                                            | Peugeot 3008 Allure          | Mazda6 2.5L Signature Premium (GTCCC) |
|--------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>929.000.000đ</b>          | <b>874.000.000đ</b>                   |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                              |                                       |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 4510 x 1850 x 1650           | 4865 x 1840 x 1450                    |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2730                         | 2830                                  |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 5200                         | 5600                                  |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 165                          | 165                                   |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 1450                         | 1550                                  |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 1900                         | 2000                                  |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 520                          | 480                                   |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 53                           | 62                                    |
| Số chỗ ngồi                                | 5                            | 5                                     |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước             | SX-LR trong nước                      |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                              |                                       |
| Loại động cơ                               | 1.6L Turbo High Pressure     | Skyactiv-G 2.5L                       |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1599                         | 2488                                  |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 165 @ 6000                   | 188 / 6000                            |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 245 @ 1400-4000              | 252 / 4000                            |
| Hộp số                                     | 6AT                          | 6AT                                   |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)              | Cầu trước (FWD)                       |
| Hệ thống treo trước                        | Độc lập Mc Pherson           | Độc lập Mc Pherson                    |
| Hệ thống treo sau                          | Bán độc lập                  | Liên kết đa điểm                      |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                          | Đĩa                                   |
| Hệ thống phanh sau                         | Đĩa                          | Đĩa                                   |
| Thông số lốp xe                            | 225/55 R18                   | 225/45 R19                            |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 8,73                         | 9.57                                  |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 6,26                         | 5.33                                  |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 7,16                         | 6.89                                  |
| Chế độ lái                                 | Normal/Sport/Manual          | Normal/Sport                          |
| Chế độ địa hình                            | Normal/Snow/Mud/Sand/ESP Off |                                       |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                              |                                       |
| Cụm đèn trước                              | LED                          | LED                                   |
| Đèn trước tự động bật/tắt                  | ●                            | ●                                     |
| Đèn ban ngày LED                           | ●                            | ●                                     |
| Cụm đèn sau                                | LED                          | LED                                   |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | ●                            | ●                                     |
| Gạt mưa tự động                            | ●                            | ●                                     |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                              |                                       |
| Vô lăng bọc da                             | ●                            | ●                                     |
| Chất liệu ghế                              | Da phối vải                  | Da (Nappa)                            |
| Ghế người lái chỉnh điện                   | ●                            | ●                                     |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ         | ●                            |                                       |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                            | ●                                     |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | Digital 12.3                 | Analog & Digital                      |
| Màn hình giải trí trung tâm                | AVN 8                        | 8                                     |

|                                         |       |                |
|-----------------------------------------|-------|----------------|
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto      | ●     | ●              |
| Hệ thống điều hòa tự động               | ●     | ●              |
| Số vùng khí hậu điều hòa                | 2     | 2              |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                | ●     | ●              |
| Chìa khóa thông minh                    | ●     | ●              |
| Khởi động nút bấm                       | ●     | ●              |
| Hệ thống âm thanh                       | 6 loa | 11 loa Bose    |
| Lấy chuyển số                           | ●     | ●              |
| Sạc không dây Qi                        | ●     | ●              |
| Phanh đỗ điện tử                        | ●     | ●              |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX              | ●     | ●              |
| <b>AN TOÀN:</b>                         |       |                |
| Số túi khí                              | 6     | 6              |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS        | ●     | ●              |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD        | ●     | ●              |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA       | ●     | ●              |
| Hệ thống cân bằng điện tử               | ●     | ●              |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ●     | ●              |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa         | ●     | ●              |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                   | Sau   | Trước & Sau    |
| Hệ thống điều khiển hành trình          | ●     | -              |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp           | ●     |                |
| Camera lùi                              | ●     | ● (Camera 360) |